

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

HONH

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.815.788.948.380	2.085.058.720.625
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		180.422.581.123	142.769.790.702
1. Tiền	111	V.01	52.116.914.246	95.591.388.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.305.666.877	47.178.402.236
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	10.113.703.614	56.672.146.245
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.491.453.697	58.091.499.551
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2.377.750.083)	(1.419.353.306)
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		1.030.740.843.364	943.443.126.866
1. Phải thu của khách hàng	131		995.961.060.466	896.689.111.273
2. Trả trước cho người bán	132		23.792.240.087	43.336.672.378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	11.830.959.478	4.695.256.898
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(843.416.667)	(1.277.913.683)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		537.544.139.417	855.820.964.935
1. Hàng tồn kho	141	V.04	537.544.139.417	855.820.964.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		56.967.680.862	86.352.691.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		581.624.719	1.842.555.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.918.699.128	56.571.753.619
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		38.467.357.015	27.938.383.071

B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		357.396.351.600	379.581.399.240
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		268.953.824.543	286.119.603.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	185.191.445.522	126.627.457.051
. Nguyên giá	222		246.469.615.918	167.029.907.816

. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.278.170.396)	(40.402.450.765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	12.922.432.314	16.849.833.001
. Nguyên giá	225		31.419.205.502	31.419.205.502
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18.496.773.188)	(14.569.372.501)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55.405.417.886	55.888.539.968
. Nguyên giá	228		56.943.236.486	56.943.236.486
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.537.818.600)	(1.054.696.518)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15.434.528.821	86.753.773.008
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		76.601.181.663	80.275.196.535
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.731.515.945	1.731.515.945
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	86.896.618.092	81.542.981.790
4. Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn (*)	259		(12.026.952.374)	(2.999.301.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.841.345.394	13.186.599.677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.545.859.406	1.000.728.469
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.172.830.345	1.062.414.565
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.152.321.210	3.120.481.210
4. Lợi thế thương mại			6.970.334.433	8.002.975.433
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.173.185.299.980	2.464.640.119.865

NGUỒN VỐN		MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2			3	4
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300			1.589.243.683.971	1.918.317.788.261
I. Nợ ngắn hạn	310			1.502.840.218.323	1.848.175.637.432
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		536.713.640.132	874.096.159.937
2. Phải trả người bán	312			863.040.573.755	740.485.315.651
3. Người mua trả tiền trước	313			79.825.405.759	208.590.027.845
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16		7.818.976.532	11.082.598.166
5. Phải trả người lao động	315			3.362.994.469	3.286.253.925
6. Chi phí phải trả	316	V.17		6.053.683.447	5.564.818.148
7. Phải trả nội bộ	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		2.583.508.823	3.017.284.888
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
11. Quỹ Khen thưởng - PLTT	323			3.441.435.406	2.053.178.872
II. Nợ dài hạn	330			86.403.465.648	70.142.150.829
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	333			210.600.000	1.210.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		48.790.000.000	68.783.245.318
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			85.468.543	103.760.057

7. Doanh thu chưa thực hiện	337	37,317,397,105	44,545,454
	338		

B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		580,133,567,471	543,182,549,757
I Vốn chủ sở hữu	410		580,133,567,471	543,182,549,757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246,001,050,000	246,001,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153,531,767,160	153,531,767,160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(142,489,800)	(142,489,800)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		272,842,220	892,224,691
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		74,834,809,883	54,678,838,714
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13,031,578,908	9,362,197,730
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		92,604,009,100	78,858,961,262
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.24	3,808,048,538	3,139,781,847
1. Lợi ích cổ đông thiểu số			3,808,048,538	3,139,781,847
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2,173,185,299,980	2,464,640,119,865

Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

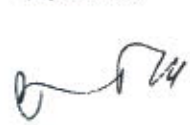
Tài sản	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			\$ 156,718.40	\$ 1,061,945.93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 18 tháng 10 năm 2011



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ III NĂM 2011

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)	Năm nay (2011)	Năm trước (2010)	
			4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng	01	VI25	2.220.878.505.968	1.758.088.795.257	6.736.420.246.096	4.612.451.323.082	
<i>Trong đó:</i>							
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>			6.722.019.122	7.492.418.827	86.362.832.347	56.894.886.828	
<i>Doanh thu hàng hoá</i>			2.210.263.636.079	1.750.105.766.321	6.641.861.623.297	4.553.729.594.375	
<i>Doanh thu dịch vụ</i>			3.892.850.767	490.610.109	8.195.790.452	1.826.841.879	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		67.985.606	28.757.474.630	35.766.690.893	30.417.892.292	
3. Doanh thu thuần	10		2.220.810.520.362	1.729.331.320.627	6.700.653.555.203	4.582.033.430.790	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI27	2.155.547.537.922	1.676.016.766.157	6.456.298.916.923	4.397.882.988.019	
5. Lợi nhuận gộp	20		65.262.982.440	53.314.554.470	244.354.638.280	184.150.442.771	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI26	13.216.403.163	4.193.586.494	30.667.654.886	20.991.749.806	
7. Chi phí tài chính	22	VI28	21.857.305.380	16.941.386.151	102.280.029.938	60.787.662.346	
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		15.121.767.013	16.806.313.949	79.848.832.064	55.562.546.342	
<i>Dự phòng tài chính</i>			712.976.259		10.699.024.210	(955.787.442)	
8. Chi phí bán hàng	24		21.506.284.616	14.658.702.272	61.053.486.430	45.006.462.322	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.648.666.558	6.958.954.505	36.327.852.255	22.604.810.792	
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		24.467.129.049	18.949.098.036	75.360.924.543	76.743.257.117	

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)	Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
11. Thu nhập khác	31		3.708.821.958	1.316.147.151	21.175.488.246	3.159.418.562
12. Chi phí khác	32		176.284.989	92.994.631	9.743.553.917	1.184.246.980
13. Lợi nhuận khác	40		3.532.536.969	1.223.152.520	11.431.934.329	1.975.171.582
14. Lợi nhuận từ Công ty L/ Doanh, L/ Kết						(123.001.788)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.999.666.018	20.172.250.556	86.792.858.872	78.595.426.911
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	4.391.676.395	2.605.111.221	13.821.170.697	10.085.475.943
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30			(110.415.780)	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23.607.989.623	17.567.139.335	73.082.103.955	68.509.950.968
Lãi/lỗ sau thuế phân bổ cho:						
19. Cổ đông thiểu số			330.769.554	13.673.013	705.215.714	500.541.357
20. Cổ đông Công ty (mẹ)			23.277.220.069	17.553.466.322	72.376.888.241	68.009.409.611
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		946	1.198	2.943	4.641

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngày 18 tháng 10 năm 2011

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2011

HONH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, dịch vụ, doanh thu khác	01		9.809.318.428.518	4.631.270.380.853
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		8.768.184.291.833	4.386.246.673.791
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		24.064.143.513	13.484.781.350
4. Tiền chi trả lãi vay	04		82.071.337.860	39.739.239.546
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		10.849.068.711	3.884.333.898
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.062.596.394.472	31.469.898.686
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		954.829.100.969	70.704.488.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		1.031.916.880.104	148.680.762.477
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		14.004.497.578	35.794.832.724
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ..	22		166.270.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		254.350.001.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24		213.658.360.539	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		268.415.307.325	176.293.338.150
<i>a. Chi mua chứng khoán</i>			<i>10.621.506.000</i>	<i>3.875.570.000</i>
<i>b. Chi nộp tiền ký quỹ</i>			<i>257.077.801.325</i>	<i>163.910.264.863</i>
<i>c. Chi góp vốn liên doanh</i>				<i>7.723.503.287</i>
<i>d. Chi cấp vốn</i>			<i>716.000.000</i>	<i>784.000.000</i>
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.506.443.750	16.087.633.150
<i>a. Thu hồi tiền ký quỹ</i>			<i>2.413.443.750</i>	<i>15.674.129.863</i>
<i>b. Thu hồi tiền cọc mua chứng khoán</i>				
<i>c. Thu tiền vốn cấp</i>			<i>93.000.000</i>	<i>413.503.287</i>
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.096.028.240	812.268.855
<i>a. Thu tiền lãi ký quỹ</i>			<i>144.538.200</i>	<i>95.448.655</i>
<i>b. Thu tiền cổ tức</i>			<i>5.951.490.040</i>	<i>716.820.200</i>

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(314.342.703.374)	(195.188.268.869)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31		324.758.140.338	316.702.472.619
<i>a. Thu lãi tiền gửi Ngân hàng; Rút gốc TGTK</i>			317.263.856.876	298.557.783.043
<i>b. Thu lãi tiền gửi tiết kiệm</i>			6.375.893.462	8.380.655.576
<i>c. Doanh thu hoạt động chứng khoán</i>			1.118.390.000	9.764.034.000
<i>d. Tiền thu từ phát hành CP, chênh lệch thặng dư</i>				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		279.078.466.877	287.529.969.781
<i>a. Chi mua cổ phiếu quỹ, chi gửi TGTK</i>			279.078.466.877	287.529.969.781
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.202.970.509.702	2.018.618.239.042
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		3.896.052.466.091	1.947.587.600.232
<i>a. Chi trả nợ gốc vay</i>			3.896.052.466.091	1.947.587.600.232
<i>b. Chi trả tiền ký quỹ</i>				
5. Tiền chi trả nợ vay tài chính	35		2.075.702.997	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		26.493.116.920	12.055.196.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(675.971.102.845)	88.147.945.648
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		41.603.073.885	41.640.439.256
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142.769.790.702	64.397.514.413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.950.283.464)	485.189.781
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		180.422.581.123	106.523.143.450

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) **Quý III & 9 tháng đầu năm 2011**

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III & 9 tháng đầu năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung gió nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng, lắp đặt công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sửa chữa nhà ở, trang trí nội ngoại thất; Lập dự án đầu tư xây dựng; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm; Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất nhập khẩu.

4. **Tổng số các công ty thành viên** : 06

5. **Danh sách các công ty thành viên**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu.	100 %	100 %
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An – Bình Dương	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành – BRVT	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè – TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh – HCM	100%	100%
Công ty CP Hải Việt đổi tên thành Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh – TP. Hà Nội	60%	60%

6. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

- + Chi trả cổ tức đợt một (01) năm 2011
- + Chuyển đổi tên Công ty CP Hải Việt thành Công ty CP SMC Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Năm 2011 là năm tài chính thứ bảy (07) kể từ khi Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc, thành viên hình thành bộ máy kế toán riêng. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và các công ty thành viên.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty thành viên (con)

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Nhập sau xuất trước, kết chuyển GVHB vào ngày cuối tháng/ lần và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng..

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC Năm tài chính 2011, SMC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất hiện hành (25% trên thu nhập chịu thuế.)

+ Công ty TNHH Thép SMC hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm. Đối với hoạt động gia công, được miễn thuế 1 năm và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động gia công.

+ Công ty CP Hải Việt được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm, được miễn 3 năm kể từ hi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba. Tiền thuế đất được miễn trong 11 năm kể từ ngày Dự án đi vào hoạt động

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận, xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/09/2011 : 20.834 VND/ USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) SMC**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/11	01/01/11
Tiền mặt	8.427.363.078	911.088.497
Tiền gửi ngân hàng	43.689.551.168	94.680.299.969
Tiền gửi tiết kiệm (Kỳ hạn ≤ 3 tháng)	128.305.666.877	47.178.402.236
Tiền gửi NH USD		
Cộng	180.422.581.123	142.769.790.702

2. Đầu tư ngắn hạn

		30/09/11	01/01/11
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.1	12.491.453.697	8.550.494.351
Tiền gửi tiết kiệm (Hỳ hạn > 3 tháng)	2.2		49.541.005.200
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.377.750.083)	(1.419.353.306)
Cộng		10.113.703.614	56.672.146.245

2.1

	Số lượng CP	30/06/11
		Giá trị đầu tư
<i>Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	29.714	632.908.200
Công ty HTLD nước ngoài phía Nam	55.000	1.830.000.000
Công ty Thép Pomina	198.150	4.897.021.826
Công ty CP Bao bì Saigon	70.000	725.000.000
Công ty Khoáng sản Bình Dương	99.660	3.300.642.614
Công ty XD PTDT Đà Lạt	45.000	683.000.000
ACB	60	2.397.357
Đại lý Hàng hải VN	11.200	420.483.700
Cộng	508.784	12.491.453.697

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

		30/09/11	01/01/11
Phải thu khách hàng		995.961.060.466	896.689.111.273
Trả trước người bán	3.1	23.792.240.062	43.336.672.378
Phải thu khác		11.830.959.478	4.695.256.898
Dự phòng phải thu khó đòi		(843.416.667)	(1.277.913.683)
Cộng		1.030.740.843.364	943.443.126.866

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011**3.1 Trả trước người bán**

Công ty TNHH SXTM DV QC ASTO		318.076.000
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	2.175.577.810	15.522.645.850
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt		20.000.000.000
Burwill Resources Limited	2.276.635.350	
Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Đa	3.984.657.463	
Chin Fong Metal pte ltd	6.769.611.184	
Deawoo international Corporation	2.083.400.000	
Khác	6.502.358.280	7.495.950.528
Cộng	23.792.240.087	43.336.672.378

4. Hàng tồn kho

	30/09/11	01/01/11
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí gia công		
CP SX Kinh Doanh dở dang	12.791.323.366	16.065.309.125
Thành phẩm tồn kho	15.937.084.932	16.947.810.769
Hàng hóa	508.815.731.119	822.807.845.041
Cộng	537.544.139.417	855.820.964.935

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/11	01/01/11
Chi phí trả trước ngắn hạn	557.757.447	
Phí sử dụng chứng thư BLTT, CP thuê VP	23.867.272	1.842.555.187
Thuế GTGT được khấu trừ	17.918.699.128	56.571.753.619
Thuế & các khoản phải thu NN		
Tài sản ngắn hạn khác	5.1 38.467.357.015	27.938.383.071
+ Các khoản tạm ứng	143.820.000	245.258.000
+ Các khoản khác	57.375.799	61.995.548
+ Các khoản ký quỹ	38.251.127.216	27.631.129.523
- Ký quỹ trong nước	8.513.329.248	7.910.031.245
- Ký quỹ thuê VP		
- Ký quỹ mở L/C	29.737.797.968	19.721.098.278
+ Các khoản khác	15.034.000	
Cộng	56.967.680.862	86.352.691.877

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011

6. Tài sản cố định

	TSCĐ Hữu Hình	TSCĐ Vô Hình	TS Thuê tài chính	Cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Số dư đầu năm	167.029.907.816	56.943.236.486	31.419.205.502	255.392.349.804
Tăng	87.788.125.518			87.788.125.518
Giảm	8.348.417.416			8.348.417.416
Số dư cuối kỳ	246.469.615.918	56.943.236.486	31.419.205.502	334.832.057.906
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Số dư đầu năm	40.402.450.765	1.054.696.518	14.569.372.501	56.026.519.784
Tăng	29.224.137.047	496.600.482	3.927.400.687	33.648.138.216
Giảm	8.348.417.416	13.478.400		8.361.895.816
Số dư cuối kỳ	61.278.170.396	1.537.818.600	18.496.773.188	81.312.762.184
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số dư đầu năm	126.627.457.051	55.888.539.968	16.849.833.001	199.365.830.020
Số dư cuối kỳ	185.191.445.522	55.405.417.886	12.922.432.314	253.519.295.722

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/11	01/01/11
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty L/ doanh - L/ Kết	1.731.515.945	1.731.515.945
Đầu tư dài hạn khác	7.1 86.896.618.092	81.542.981.790
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(12.026.952.374)	(2.999.301.200)
Cộng	76.601.181.663	80.275.196.535

7.1*Đầu tư dài hạn khác*

	30/09/11	31/03/11
	Số lượng CP	Giá trị đầu tư
NM Cơ Khí Luyện Kim	30.000	510.000.000
Ngân hàng CP Công Thương	200.000	3.420.158.718
Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000
Công ty CP Đầu tư Nam Long	1.000	10.000.000.000
Cty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000
Cty CP Thép Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000
Công ty CP Thép - Thép Việt	1.610.000	34.195.652.174
Cty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200
Cộng	4.279.170	86.896.618.092

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011**8. Tài sản dài hạn khác**

	30/09/11	01/01/11
Chi phí trả trước dài hạn	1.545.859.406	1.000.728.469
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.172.830.345	1.062.414.565
Ký quỹ tại Công ty Chailease	940.728.800	1.908.888.800
Ký quỹ tại Công ty VILC	1.211.592.410	1.211.592.410
Lợi thế thương mại	6.970.334.433	8.002.975.433
Cộng	11.841.345.394	13.186.599.677

9. Phải trả người bán; Người mua trả tiền trước

	30/09/11	01/01/11
Phải trả người bán	863.040.573.755	740.485.315.651
<u>Trong đó:</u>		
<i>OKYA & CO.,LTD</i>		6.616.908.090
<i>Công ty TNHH Posco Việt Nam</i>	30.221.233.593	19.863.843.558
<i>Công ty Cổ Phần SunStell</i>		9.367.625.430
<i>Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Da</i>		27.927.703.882
<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam- CN Miền Trung</i>	13.900.191.185	29.654.419.213
<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam</i>	16.641.741.502	39.074.815.151
<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam-CN TP HCM</i>	19.967.290.509	61.618.284.215
<i>Công ty TNHH Thép Vinakyoei</i>	243.943.824.992	229.080.334.079
<i>Công ty TNHH TM Thép Pomina</i>	276.078.582.265	
<i>DAEWOO INTERNATIONAL CORPORATION (DAEWOO)</i>	92.850.332.789	
<i>Singapore (Cogeneration) Steel Pte Ltd</i>	51.174.155.646	
<i>Nippon Steel Trading Co., LTD</i>	50.931.311.545	
<i>Công ty Thép Việt (CH số 6)</i>		287.301.540.375
<i>Khách hàng khác</i>	67.331.909.729	29.979.841.658
	30/09/11	01/01/11
Người mua trả tiền trước	79.825.405.759	208.590.027.845
<u>Trong đó:</u>		
<i>Công ty CP Đầu tư & Xây dựng An Thái</i>	6.289.442.270	53.408.382.625
<i>DNTN Đoàn Kim Oanh</i>		11.446.914.442
<i>Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1</i>		11.012.493.372
<i>Công ty Bachy Soletanche VN</i>		9.205.088.038
<i>Công ty Taisei Coporation ...</i>		5.364.844.430
<i>Công ty TNHH XD TM Châu Bảo Ngọc</i>	1.185.713.758	5.483.130.400
<i>Công ty TNHH Thành Lợi</i>		18.899.998.207
<i>Công ty Cơ Khí & Xây Dựng Posco E&C Việt</i>	13.143.727.048	15.911.514.790

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011

Nam

Công ty LD TNHH VCB - Bonday - Bến Thành	30.051.517.056	30.051.517.056
Công ty TNHH XD Dân dụng & CN Delta	11.695.207.591	
Công ty CP XNK Petrolimex	4.883.820.480	
Công ty CP Thương Mại Đầu tư HB		25.433.274.349
Công ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng Và Công Nghiệp Delta		
Khách hàng (khác)	12.575.977.556	22.372.870.136

10. Số dư nợ vay & Nợ ngắn hạn

	30/09/11	01/01/11
Vietin Bank - Chi nhánh TP. HCM	95.411.996.551	327.111.891.689
Vietin Bank - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	123.443.200.000	125.305.211.600
Vietin Bank - Chi nhánh Nhà Bè		53.000.000.000
Vietcom Bank - Chi nhánh TP. HCM		148.267.629.945
ANZ	124.500.921.819	186.388.902.508
HSBC	36.033.546.661	
Sacombank - Chi nhánh Sài Gòn	95.016.410.220	
BIDV - Chi nhánh Gia Định	31.241.431.160	
NH NN& PTNT - Chi nhánh Trảng An		2.453.998.540
Vay Cá nhân (Huy động vốn nội bộ)	19.294.566.000	22.614.566.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.771.567.721	8.953.959.655
Cộng	536.713.640.132	874.096.159.937

11. Thuế và các khoản phải nộp NSNN

	30/09/11	01/01/11
Thuế GTGT		2.046.065.567
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế nhập khẩu		1.691.983.312
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.608.748.478	5.855.672.291
Thuế Thu nhập cá nhân	210.228.054	1.488.876.996
Phí, lệ phí		
Cộng	7.818.976.532	11.082.598.166

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMCĐịa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011**12. Vay và nợ dài hạn**

	30/09/11	01/01/11
Vay dài hạn ngân hàng (Viettinbank - CN HCM)	48.790.000.000	67.254.948.300
Nợ dài hạn (Thuê tài chính)		10.482.256.673
Nợ dài hạn đến hạn trả khác		(8.953.959.655)
Cộng	48.790.000.000	68.783.245.318

13. Lợi ích cổ đông thiểu số

	30/09/11	01/01/11
Lợi ích cổ đông thiểu số tại Cty CP Hải Việt	3.808.048.538	3.139.781.847

14. Biến động vốn chủ sở hữu (Xem Phụ lục 1)

	01/01/11	Phát sinh		30/09/11
		Tăng	Giảm	
Nguồn vốn kinh doanh	246.001.050.000			246.001.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
CL tỷ giá hối đoái	892.224.691	6.640.816.088	7.260.198.559	272.842.220
Quỹ đầu tư phát triển	54.678.838.714	20.155.971.169		74.834.809.883
Quỹ dự phòng tài chính	9.362.197.730	3.669.381.178		13.031.578.908
Lợi nhuận chưa phân phối	78.858.961.262	72.376.888.241	58.631.840.403	92.604.009.100
	543.182.549.757	102.843.056.676	65.892.038.962	580.133.567.471

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	9T đầu năm 2011	9T đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	6.728.224.455.644	4.610.624.481.203
Doanh thu dịch vụ	8.195.790.452	1.826.841.879
Các khoản giảm trừ	(35.766.690.893)	(30.417.892.292)
Doanh thu thuần	6.700.653.555.203	4.582.033.430.790
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa	6.456.298.916.923	4.397.882.988.019
Cộng	6.456.298.916.923	4.397.882.988.019
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.564.383.214	3.758.896.339
Lãi tiền gửi tiết kiệm/ cho vay	8.114.519.718	5.695.321.298
Lãi ký quỹ	216.262.441	(834.001.343)
Hàn nhập lãi KQ 2009		
Doanh thu/ Lãi bán chứng khoán	1.433.050.000	9.341.209.620
Lãi chậm thanh toán	12.777.051	
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.951.490.040	
Lãi cho vay	892.800.000	
C/ lệch tỷ giá hối đoái	9.173.478.492	
Khác	1.308.893.930	3.030.323.892
Điều chuyển LNST		
Cộng	30.667.654.886	20.991.749.806
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	77.002.462.484	55.562.546.342
Chi phí lãi vay trung dài hạn	2.785.593.554	
Chi phí lãi vay ngắn hạn		
Chi phí hoạt động chứng khoán	1.501.270.352	
Lỗ bán chứng khoán		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011

C/ L tỷ giá	11.004.655.597	4.407.247.593
Dự phòng đầu tư dài hạn	9.986.047.951	
Hoàn nhập/ DP tài chính		(955.787.442)
Khác		1.773.655.853
Cộng	102.280.029.938	60.787.662.346

5. Chi phí bán hàng

	9T đầu năm 2011	9T đầu năm 2010
Chi phí nhân viên	11.981.079.137	8.569.325.893
Chi phí công cụ, dụng cụ	172.699.601	133.606.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.658.897.905	2.419.287.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.787.052.999	29.329.038.739
Chi phí bằng tiền khác	2.453.756.788	4.555.204.025
Cộng	61.053.486.430	45.006.462.322

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9T đầu năm 2011	9T đầu năm 2010
Chi phí nhân viên	12.054.267.110	6.931.678.068
Chi phí công cụ, dụng cụ	261.135.747	230.674.683
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.848.592.453	3.555.343.349
Chi phí thuế, lệ phí..		367.719.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.036.696.135	8.179.649.202
Chi phí ngân hàng	36.090.471	
Chi phí thuê đất KCN PM	360.000.000	
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng PT khó đòi	(432.993.103)	
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	1.032.641.000	516.320.500
Chi phí bằng tiền khác	4.131.422.442	2.823.425.821
Cộng	36.327.852.255	22.604.810.792

7. Thu nhập khác

	9T đầu năm 2011	9T đầu năm 2010
Thu lãi chậm thanh toán	4.025.104.473	651.317.660
Thu Hỗ trợ phí sử dụng thư BLTT	159.350.000	1.173.211.024
Thu tiền bồi thường		
Thu nhập bán phế liệu, nhượng bán TS	741.878.597	319.044.047
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	9.842.154.072	
Phí nhập khẩu hàng ủy thác		
Hàng hóa thừa do kiểm kê	3.798.562.284	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011

Hoàn nhập quỹ lương thừa 2009	209.108.899	
DV nhập ủy thác	96.213.070	
Bán tài sản cố định/ Phế liệu	107.569.119	
Khác	2.195.547.732	1.015.845.831
Cộng	21.175.488.246	3.159.418.562

8. Chi phí khác

	9T đầu năm 2011	9T đầu năm 2010
Chi phí khác	309.972.912	122.410
Vi phạm hành chính		4.795.933
Thuế TNDN nhà thầu		
Gia trị còn lại của TSCD nhượng bán, phá dỡ		
Chi phí nhận hàng nhập khẩu ủy thác		
Xóa nợ khoản phải thu		
Hàng hóa thiếu do kiểm kê	237.318.839	
Giá vốn xuất bán TSCD		63.817.047
Phí NK ủy thác	96.213.070	
Khác	9.100.049.096	1.115.511.590
Cộng	9.743.553.917	1.184.246.980

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9T đầu năm 2011	9T đầu năm 2010
Lợi nhuận sau thuế TNDN (Cổ đông Cty Mẹ)	72.376.888.241	68.009.409.611
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	24.593.387	14.652.745
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.943	4.641

10. Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2011 tăng 34,39% so với cùng kỳ quý III năm 2010 chủ yếu do:

Sản lượng và doanh thu quý III năm 2011 tăng, đồng thời công ty tiết giảm được nhiều chi phí tài chính so với quý III năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI SMCĐịa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – Quý III & năm 2011**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu tài chính SMC (Hợp nhất)	Quý III/ 2011	Quý III/ 2010
<u>1. Cơ cấu tài sản & nguồn vốn</u>		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	83,01%	81,42%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	16,99%	18,58%
Nợ phải trả/ Tổng tài sản	72,24%	79,54%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	27,76%	20,46%
<u>2. Khả năng thanh toán</u>		
Khả năng thanh toán hiện hành	1,38	1,26
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,22	1,06
Khả năng thanh toán nhanh	0,13	0,07
<u>3. Tỷ suất sinh lời</u>		
Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	1,30%	1,72%
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	1,09%	1,50%
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	4,13%	4,41%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	3,47%	3,84%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	12,60%	18,95%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	29,71%	46,73%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2011

Nguyễn Văn Lâm
Người lập biểuNguyễn Bình Trọng
Kế toán trưởngNguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III & 9 tháng đầu năm 2011

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Cộng
Số dư đầu năm trước	146.594.630.000	59.924.599.600	(142.489.800)	33.522.560.867	6.319.754.537	64.533.139.228	(1.579.597.559)	309.172.596.873
- Tăng vốn trong năm trước	99.406.420.000	93.607.167.560		21.156.277.847	3.042.443.193			217.212.308.600
- Lãi ròng năm trước						79.490.218.640		79.490.218.640
- Tăng khác (Trích quỹ)						(28.146.813.606)		(28.146.813.606)
- Chia cổ tức						(36.315.583.000)		(36.315.583.000)
- Chênh lệch tỉ giá phát sinh							2.471.822.250	2.471.822.250
- Khác						(702.000.000)		(702.000.000)
Số dư cuối năm trước	246.001.050.000	153.531.767.160	(142.489.800)	54.678.838.714	9.362.197.730	78.858.961.262	892.224.691	543.182.549.757
Số dư đầu năm nay	246.001.050.000	153.531.767.160	(142.489.800)	54.678.838.714	9.362.197.730	78.858.961.262	892.224.691	543.182.549.757
- Tăng trong kỳ				20.155.971.169	3.669.381.178			23.825.352.347
- Lãi trong kỳ						72.376.888.241		72.376.888.241
- Tăng khác (Trích quỹ)						(31.164.114.703)		(31.164.114.703)
- Chia cổ tức						(27.052.725.700)		(27.052.725.700)
- Chênh lệch tỉ giá phát sinh							(619.382.471)	(619.382.471)
- Khác						(415.000.000)		(415.000.000)
Số dư cuối năm nay	246.001.050.000	153.531.767.160	(142.489.800)	74.834.809.883	13.031.578.908	92.604.309.100	272.842.220	580.133.567.471

TP. Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 10 năm 2011

SĐKKD TP. Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH

(Handwritten signature)

Nguyễn Bình Trọng
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Lâm
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc